

Số: 892/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hoá phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn Phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông báo số 06-TB/BCĐ ngày 26/12/2022 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh về Kết luận của đồng chí Phan Việt Cường, UVTW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tại phiên họp thứ ba Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

1. Các nhóm chỉ số thành phần áp dụng:

a) Tiến độ, kết quả giải quyết.

b) Cung cấp dịch vụ trực tuyến.

2. Các tiêu chí đánh giá của từng nhóm chỉ số thành phần tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, tổng hợp quá trình thực hiện, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các nhóm chỉ số thành phần phù hợp với yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành và nhu cầu theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức.

Điều 2. Đối tượng, phương pháp và thời gian đánh giá

1. Đối tượng được đánh giá là các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc các cơ quan trên.

2. Việc đánh giá thực hiện dựa trên dữ liệu theo thời gian thực.

Điều 3. Xử lý kết quả đánh giá

1. Kết quả đánh giá được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và Cổng Thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương phục vụ chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức và nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

2. Kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công theo Thông báo số 06-TB/BCĐ ngày 26/12/2022 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Văn phòng UBND tỉnh sử dụng Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để đánh giá kết quả hàng tháng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tích hợp, đồng bộ đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục dữ liệu Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục

hành chính tỉnh với Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Công Dịch vụ công quốc gia phục vụ đánh giá các nhóm chỉ số tại Quyết định này theo thời gian thực. Đồng bộ dữ liệu Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Công Dịch vụ công quốc gia với bản đồ thể chế tỉnh. Công khai kết quả đánh giá trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cập nhật đầy đủ hồ sơ, tiến độ, kết quả vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh để đồng bộ với Công Dịch vụ công quốc gia phục vụ đánh giá các nhóm chỉ số tại Quyết định này theo thời gian thực.

- Hàng tháng lập danh sách, công khai cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm muộn thuộc thẩm quyền quản lý trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ xếp hạng cải cách hành chính, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính để chậm, muộn đều phải có báo cáo giải trình lý do với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và thực hiện xin lỗi người dân, doanh nghiệp theo đúng yêu cầu tại khoản 2, Mục II, Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ.

4. Sở Nội vụ sử dụng kết quả đánh giá vào xếp hạng cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương; xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức theo đúng Kết luận của đồng chí Phan Việt Cường, UVTW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Thông báo số 06-TB/BCĐ ngày 26/12/2022 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Nam;
- Công TTĐT tỉnh;
- Bưu điện tỉnh, VNPT Quảng Nam;
- VPUB: các PCVP và Phòng, Ban, Trung tâm;
- Lưu: VT, NCKS (Thảo).

C:\Users\Admin\OneDrive\Nam 2023\CD_ĐH\QĐ_BCS_Thoi gian thuc_Quang Nam.docx

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Bửu

Phụ lục
**BỘ CHỈ SỐ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN THỦ
TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG THEO THỜI GIAN THỰC TRÊN
MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm
2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I. NGUỒN DỮ LIỆU PHÂN TÍCH

1. Dữ liệu hồ sơ và thống kê tình hình xử lý hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
2. Dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.
3. Dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, đánh giá sự hài lòng, phản ánh, kiến nghị,... trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.
4. Dữ liệu báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.
5. Dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia (dân cư, đăng ký doanh nghiệp,...), Cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

II. XỬ LÝ SỐ LIỆU

1. Nhóm chỉ số về tiến độ, kết quả giải quyết

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = $\frac{\text{Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ}}{\text{Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ}} * 100\%$.

Trong đó:

- Hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ: Thời gian kết thúc xử lý - Thời gian bắt đầu xử lý \leq Ngày hẹn trả kết quả.

Trường hợp hồ sơ đồng bộ không có “Ngày hẹn trả kết quả” hoặc “Ngày hẹn trả kết quả - Ngày tiếp nhận hồ sơ > Thời hạn tối đa giải quyết thủ tục hành chính” thì “Thời hạn tối đa giải quyết thủ tục hành chính” là căn cứ để đánh giá tiến độ giải quyết như sau: Thời gian kết thúc xử lý - Thời gian bắt đầu xử lý \leq Thời hạn tối đa giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp sau khi bổ sung hồ sơ theo quy định thì việc tính thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau: Thời gian kết thúc xử lý - Thời gian bắt đầu xử lý - Thời gian chờ đợi người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính (Ngày nộp hồ sơ bổ sung - Ngày yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc thông báo nghĩa vụ tài chính).

Thời gian kết thúc xử lý: Thời gian hoàn thành xử lý được tính dựa trên thời điểm tương ứng với trạng thái “Đã xử lý xong”, “Dừng xử lý”, “Đã trả kết quả”, “Yêu cầu bổ sung hồ sơ”, “Yêu cầu rút hồ sơ”, “Từ chối” (trạng thái của tiến trình xử lý). Nếu tiến trình vừa có trạng thái “Đã xử lý xong”, “Đã trả kết quả” thì lấy thời điểm theo trạng thái “Đã xử lý xong”. Nếu tiến trình chỉ có trạng thái “Yêu cầu bổ sung hồ sơ” mà không có trạng thái “Đã xử lý xong” hoặc “Đã trả kết quả” thì thời hạn hoàn thành xử lý là thời điểm theo trạng thái “Yêu cầu bổ sung hồ sơ”, trừ trường hợp “Yêu cầu bổ sung hồ sơ” hơn 01 lần thì tính quá hạn. Trường hợp chưa có trạng thái hoàn thành xử lý thì lấy ngày cuối kỳ báo cáo, trừ trường hợp “Ngày hẹn trả kết quả” lớn hơn hoặc bằng “Ngày báo cáo” thì lấy “Ngày hẹn trả kết quả”.

Thời gian bắt đầu xử lý: Ngày tiếp nhận hồ sơ. Nếu không có ngày tiếp nhận thì lấy thời điểm đầu tiên trong tiến trình xử lý, nếu không có tiến trình xử lý, không có ngày tiếp nhận thì tính là hồ sơ quá hạn.

Thời hạn giải quyết tối đa của thủ tục hành chính lấy theo thời hạn giải quyết của thủ tục hành chính đã được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, trong đó:

+ Nếu thời gian xử lý tối đa tính theo giờ: tính tổng thời gian xử lý thực tế theo giờ để so sánh;

+ Nếu thời gian xử lý tối đa theo ngày làm việc: tính tổng thời gian xử lý thực tế theo ngày và trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ để so sánh;

+ Nếu thời gian xử lý tối đa theo ngày, tháng, năm: tính tổng thời gian xử lý thực tế theo ngày thông thường để so sánh.

- Được tính cho từng cơ quan, đơn vị, cấp hành chính và theo từng thủ tục hành chính.

2. Nhóm chỉ số về cung cấp dịch vụ trực tuyến

a) Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến = Tổng số thủ tục hành chính đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính/Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%.

Trường hợp 01 thủ tục hành chính khai báo, tích hợp cung cấp ở các mức độ khác nhau thì tính chung ở mức độ cao nhất.

- Tỷ lệ thủ tục hành chính chưa cung cấp dịch vụ công trực tuyến = (Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết - thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến)/Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%.

b) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có ngày tiếp nhận trong kỳ / Tổng số dịch vụ công trực tuyến đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính * 100%

c) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính theo hình thức nộp hồ sơ

- Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có ngày tiếp nhận trong kỳ (1) / Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ * 100%.

(1) Dữ liệu: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến)

- Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tiếp: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp có ngày tiếp nhận trong kỳ (2) và hồ sơ tiếp nhận trong kỳ mà không có dữ liệu kênh thực hiện / Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ * 100%.

(2) Dữ liệu: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 1 (Trực tiếp) hoặc để trống.

- Tỷ lệ hồ sơ nộp qua đường bưu điện: Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích có ngày tiếp nhận trong kỳ (3) / Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ * 100%.

(3) Dữ liệu: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 3 (Bưu chính công ích)

d) Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến

Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến = Tổng số thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến / Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%.

Trường hợp tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100%.

đ) Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia = Tổng số thủ tục hành chính có hồ sơ có đồng bộ dữ liệu phí, lệ phí trên Cổng (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) / Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%.

Trường hợp tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100%.

e) Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến

Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến = Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh/Tổng số hồ sơ của các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%.

Trường hợp tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100%.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Kết quả, đánh giá chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của cơ quan, đơn vị, địa phương được thực hiện trên cơ sở đánh giá điểm số của từng nhóm chỉ số mà cơ quan, đơn vị, địa phương đạt được, cụ thể như sau:

- Cách tính điểm đối với từng chỉ tiêu trong nhóm chỉ số:

Điểm chỉ tiêu thứ i = (Tỷ lệ đạt được của chỉ tiêu thứ i * Mức điểm tối đa của chỉ tiêu thứ i)/100.

- Kết quả đánh giá được xác định, phân loại cho từng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã phường, thị trấn.

- Kết quả phân loại như sau:

- + Từ 90 đến dưới 100 điểm: Xuất sắc.
- + Từ 80 đến dưới 90 điểm: Tốt.
- + Từ 70 đến dưới 80 điểm: Khá.
- + Từ 50 đến dưới 70 điểm: Trung bình.
- + Dưới 50 điểm: Yếu.

- Màu sắc biểu thị kết quả phân loại theo từng nhóm chỉ số như sau:

- + Màu xanh: Xuất sắc.
- + Màu xanh nhạt: Tốt.
- + Màu vàng: Khá.
- + Màu cam: Trung bình.
- + Màu đỏ: Yếu.
- + Màu xám: Không có hồ sơ, dữ liệu hoặc chưa thực hiện.

Bảng tính điểm nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết như sau:

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
Tiến độ, kết quả giải quyết			
01	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn	100	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn, trễ hạn tính theo Công DVC quốc gia trong phân hệ quản trị tại địa chỉ: https://quantri.dichvucong.gov.vn/web/mtv/dvc_index/dvc_index_tinhthanhpho_tuongiaiquyet
Tổng điểm tối đa		100	

Bảng tính điểm nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến như sau:

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
Cung cấp dịch vụ trực tuyến			
01	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến	9	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu trong từng giai đoạn tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030
02	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	19	
03	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính theo hình thức nộp hồ sơ trực tuyến	27	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu trong từng giai đoạn tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030

Thanh toán trực tuyến			
04	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	9	
05	Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	9	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu trong từng giai đoạn tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030
06	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	27	
Tổng điểm tối đa		100	